

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM

CÔNG TY CỔ PHẦN THAN MÔNG DƯƠNG - VINACOMIN

Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét
cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2016
và kết thúc vào ngày 30/06/2016



TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP
THAN KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CP THAN MÔNG DƯƠNG-VINACOMIN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập-Tự do-Hạnh phúc

Số 405 /TMD-KT

Quảng Ninh, ngày 15 tháng 8 năm 2016

V/v: Giải trình chênh lệch lợi nhuận
giữa Báo cáo tài chính sau kiểm toán và Báo cáo tự lập

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội
- Các quý vị cổ đông

Công ty Cổ phần Than Mông Dương - Vinacomin giải trình chênh lệch số liệu trên Báo cáo tài chính đến 30 tháng 6 năm 2016 do Công ty tự lập so với số liệu Kiểm toán độc lập đã ảnh hưởng đến lợi nhuận như sau:

I. Lợi nhuận trước thuế trên báo cáo tự lập: 999.056.268 đồng.

II. Lợi nhuận trước thuế trên báo cáo sau kiểm toán: 2.876.920.372 đồng.

III. Chi tiết các khoản điều chỉnh theo báo cáo sau kiểm toán:

(Đơn vị: đồng)

TT	Nội dung	Số tiền
I	Các nội dung làm tăng(+)/giảm (-) doanh thu trước thuế:	(854.860.340)
1	Điều chỉnh giảm doanh thu bán hàng đối với than tiêu dùng nội bộ	(758.228.660)
2	Điều chỉnh giảm thu nhập đối với hàng không sử dụng hết nhập kho	(96.631.680)
II	Các nội dung làm tăng (+)/giảm (-) chi phí trước thuế:	(2.732.724.444)
1	Điều chỉnh giảm quỹ lương	(938.240.561)
2	Điều chỉnh tăng chi phí phân bổ	35.333.333
3	Điều chỉnh giảm giá vốn than tiêu dùng nội bộ	(758.228.660)
4	Điều chỉnh giảm chi phí tài chính : vốn hóa lãi vay	(1.002.347.850)
5	Điều chỉnh giảm chi phí đối với hàng không sử dụng hết nhập kho	(96.631.680)
6	Điều chỉnh giá vốn than thành phẩm tồn kho	3.546.446
7	Điều chỉnh giá vốn than bán thành phẩm tồn kho	23.844.529
III	Giá trị chênh lệch tăng (+)/giảm (-) lợi nhuận trước thuế giữa BCTC Kiểm toán độc lập so với BCTC tự lập của Công ty (I-II)	1.877.864.104
IV	Chi phí thuế TNDN hiện hành trước Kiểm toán	843.537.254
V	Tăng (+)/giảm (-) chi phí thuế TNDN hiện hành	310.727.937
VI	Chi phí thuế TNDN hiện hành sau Kiểm toán	1.154.265.191



Công ty CP Than Mông Dương - Vinacomin xin được giải trình như trên./ 
Trân trọng cảm ơn!

***Nơi nhận:**

- Như trên
- Lưu KT, VPTH.



CHÀM ĐÓC

Nguyễn Trọng Tốt



MỤC LỤC

	Trang
1. Báo cáo của Ban Giám đốc	2 - 5
2. Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	6 - 7
3. Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét	
- Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	8 - 9
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	10
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	11
- Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ	12 - 39



TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN MÔNG DƯƠNG - VINACOMIN

Địa chỉ: Phường Mông Dương, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2016 và kết thúc vào ngày 30/06/2016

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Than Mông Dương - Vinacomin (dưới đây gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2016 và kết thúc vào ngày 30/06/2016 của Công ty đã được soát xét bởi các kiểm toán viên độc lập.

1. Thông tin chung

Công ty Cổ phần Than Mông Dương - Vinacomin (trước đây là Công ty Cổ phần Than Mông Dương - TKV) là Công ty cổ phần được chuyển đổi từ Doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 2222/QĐ-HĐQT ngày 19/09/2007 của Hội đồng quản trị Tập đoàn Công nghiệp Than Khoáng sản Việt Nam.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 2203001196 ngày 02/01/2008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp. Trong quá trình hoạt động các nội dung thay đổi về cổ đông sáng lập, người đại diện pháp luật của công ty, số đăng ký kinh doanh đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh lần lượt chứng nhận tại Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần đăng ký lần đầu số 2203001196 ngày 02/01/2008, Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần đăng ký thay đổi lần thứ 7 số 5700101203 ngày 07/08/2015.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế Công ty cổ phần thay đổi lần 7 ngày 07/08/2015, vốn điều lệ của Công ty là 150.839.520.000 VND được chia thành 15.083.952 cổ phần, trong đó các cổ đông sáng lập nắm giữ 6.531.140 cổ phần. Cụ thể như sau:

TT	Tên cổ đông	Số cổ phần
1	Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	6.528.547
2	Ông Nguyễn Văn Thành	1.967
3	Ông Vũ Tiến Quang	626

2. Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc và Ban kiểm soát

Các thành viên của Hội đồng quản trị của Công ty trong suốt kỳ tài chính và đến ngày lập báo cáo này bao gồm các vị như sau:

Họ và tên:	Chức vụ:
- Ông Nguyễn Văn Dậu	Chủ tịch HĐQT
- Ông Bùi Văn Kiểm	Ủy viên
- Ông Nguyễn Trọng Tốt	Ủy viên (i)
- Bà Phạm Thị Hải	Ủy viên
- Ông Vadym D'omin	Ủy viên

(i) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2016 số 10/2016/NQ-ĐHĐCĐ ngày 27/04/2016.

Các thành viên của Ban Giám đốc Công ty đã điều hành hoạt động của Công ty trong suốt kỳ tài chính và đến ngày lập báo cáo này bao gồm các vị như sau:

Họ và tên	Chức vụ
- Ông Nguyễn Trọng Tốt	Giám đốc
- Ông Vũ Tiến Quang	Phó Giám đốc
- Ông Tạ Văn Bền	Phó Giám đốc

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN MÔNG DƯƠNG - VINACOMIN

Địa chỉ: Phường Mông Dương, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2016 và kết thúc vào ngày 30/06/2016

- | | |
|------------------------|--------------|
| - Ông Bùi Văn Kiểm | Phó Giám đốc |
| - Ông Hòa Quang Trung | Phó Giám đốc |
| - Ông Hoàng Trọng Hiệp | Phó Giám đốc |

Các thành viên của Ban kiểm soát của Công ty trong suốt kỳ tài chính và đến ngày lập báo cáo này bao gồm các vị như sau:

<u>Họ và tên:</u>	<u>Chức vụ:</u>	
- Ông Nguyễn Xuân Bách	Trưởng ban (Từ 1/5/2016)	(i)
- Ông Mai Tất Lã	Trưởng ban (Đến ngày 30/4/2016)	(ii)
- Ông Ngô Quốc Tuấn	Ủy viên (Đến 26/4/2016)	(ii)
- Bà Dương Hải Yến	Ủy viên (Từ ngày 27/4/2016)	(ii)
- Ông Nguyễn Thế Hanh	Ủy viên	

- (i) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2016 số 10/2016/NQ-ĐHĐCĐ ngày 27/04/2016 và quyết định số 745/QĐ-TMD ngày 29/4/2015.
- (ii) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2016 số 10/2016/NQ-ĐHĐCĐ ngày 27/04/2016.

3. Trụ sở

Công ty có trụ sở tại: Phường Mông Dương, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh.

4. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh

Chi tiết tình hình tài chính vào ngày 30/06/2016 và kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ cho kỳ tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty được trình bày trong Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét đính kèm.

5. Các khoản bất thường và sự kiện phát sinh sau niên độ

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Than Mông Dương - Vinacomin xin được công bố các sự kiện quan trọng phát sinh kể từ ngày kết thúc kỳ tài chính đến ngày lập báo cáo này như đã được trình bày tại Thuyết minh số 7, chi tiết 7.4 của Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét của Công ty đính kèm.

Ngoài ra, Ban Giám đốc Công ty cho rằng không có sự kiện nào có thể làm cho các số liệu và thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét của Công ty bị phản ánh sai lệch.

6. Công ty kiểm toán

Công ty TNHH PKF Việt Nam được chỉ định là kiểm toán viên thực hiện soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2016 và kết thúc vào ngày 30/06/2016 của Công ty.



BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2016 và kết thúc vào ngày 30/06/2016

7. Công bố trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ và đảm bảo Báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính vào ngày 30/06/2016 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty. Để lập Báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Giám đốc Công ty được yêu cầu:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Hội đồng quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn phù hợp và áp dụng nhất quán các chính sách kế toán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lập Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ khi giả thuyết Công ty sẽ tiếp tục hoạt động không còn phù hợp.

Ban Giám đốc Công ty xác nhận rằng đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ và nhận thấy không có vấn đề bất thường xảy ra có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của doanh nghiệp.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo sổ kế toán được ghi chép đầy đủ, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty và đảm bảo Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty được lập phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Ban Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho các tài sản và đã thực hiện các biện pháp phù hợp để ngăn ngừa và phát hiện sai sót và các trường hợp vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty xác nhận rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2016 và kết thúc vào ngày 30/06/2016 của Công ty đã được lập theo đúng các yêu cầu nêu trên.

Ngoài ra, Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC, ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

3440x
CÔNG
H NHIỆM
PK
IỆT N
YUÂN

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN MÔNG DƯƠNG - VINACOMIN

Địa chỉ: Phường Mong Dương, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2016 và kết thúc vào ngày 30/06/2016

8. Ý kiến của Ban Giám đốc

Theo ý kiến của Ban Giám đốc Công ty, Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét (đính kèm) đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính tại ngày 30 tháng 06 năm 2016, kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình thực hiện nghĩa vụ với ngân sách và lưu chuyển tiền tệ trong kỳ tài chính kết thúc cùng ngày và được lập phù hợp các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Quảng Ninh, ngày 12 tháng 8 năm 2016

THAY MẶT BAN GIÁM ĐỐC

GIÁM ĐỐC



Nguyễn Trọng Tốt

40-CT
TY
HỮU HẠN
AM
T.P. HẢ

Số: 19/2016/BCSX/PKF-VPC

Hà Nội, ngày 12 tháng 08 năm 2016

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

về Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2016 và kết thúc vào ngày 30/06/2016 của Công ty Cổ phần Than Mông Dương - Vinacomin.

Kính gửi: Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Than Mông Dương - Vinacomin

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2016 và kết thúc vào ngày 30/06/2016 của Công ty Cổ phần Than Mông Dương - Vinacomin được lập ngày 12/08/2016 bao gồm: Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30/06/2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ tài chính kết thúc cùng ngày được trình bày từ trang 8 đến trang 39 kèm theo.

Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét này không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Than Mông Dương - Vinacomin chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Than Mông Dương - Vinacomin tại ngày 30/06/2016 và kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Công ty Cổ phần Than Mông Dương - Vinacomin cho kỳ tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Đại diện cho Công ty TNHH PKF Việt Nam



Nguyễn Hoàng Hà

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề

kiểm toán số: 0740-2016-242-1

NO31
C
TRÁCH
VI
ANH X

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN MÔNG DƯƠNG - VINACOMIN

Địa chỉ: Phường Mông Dương, Thành phố Cẩm Phả, Tỉnh Quảng Ninh

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Ngày 30 tháng 06 năm 2016

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2016	01/01/2016
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		154.453.443.704	364.072.347.630
Tiền và các khoản tương đương tiền	110		3.482.371.274	3.036.395.157
Tiền	111	5.1	3.482.371.274	3.036.395.157
Các khoản tương đương tiền	112		-	-
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5.2	-	-
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		113.245.146.100	310.537.121.686
Phải thu ngắn hạn khách hàng	131	5.3	89.020.618.552	287.975.759.115
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		5.284.984.935	5.638.923.567
Phải thu ngắn hạn khác	136	5.4	18.939.542.613	16.922.439.004
Hàng tồn kho	140	5.5	34.322.131.310	35.046.364.432
Hàng tồn kho	141		34.322.131.310	35.046.364.432
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
Tài sản ngắn hạn khác	150		3.403.795.020	15.452.466.355
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.8	2.455.330.233	3.904.463.563
Thuế và các khoản phải thu Nhà Nước	153	5.11	948.464.787	11.548.002.792
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		887.683.598.316	822.756.247.744
Các khoản phải thu dài hạn	210		18.481.891.476	17.408.751.223
Trả trước cho người bán dài hạn	212		5.300.000.040	-
Phải thu dài hạn khác	216	5.4	13.181.891.436	17.408.751.223
Tài sản cố định	220	5.7	577.698.999.230	641.143.417.453
TSCĐ hữu hình	221		577.698.999.230	641.143.417.453
- Nguyên giá	222		1.581.074.380.146	1.578.441.680.146
- Giá trị khấu hao lũy kế	223		(1.003.375.380.916)	(937.298.262.693)
Bất động sản đầu tư	230		-	-
Tài sản dở dang dài hạn	240	5.6	84.243.587.749	61.294.564.000
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		84.243.587.749	61.294.564.000
Đầu tư tài chính dài hạn	250	5.2	10.678.893.015	14.565.366.291
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		21.799.000.000	21.799.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (*)	254		(11.120.106.985)	(7.233.633.709)
Tài sản dài hạn khác	260		196.580.226.846	88.344.148.777
Chi phí trả trước dài hạn	261	5.8	196.580.226.846	88.344.148.777
Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.042.137.042.020	1.186.828.595.374

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN MÔNG DƯƠNG - VINACOMIN

Địa chỉ: Phường Mông Dương, Thành phố Cẩm Phả, Tỉnh Quảng Ninh

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Ngày 30 tháng 06 năm 2016

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2016	01/01/2016
NỢ PHẢI TRẢ	300		816.825.512.230	963.239.720.765
Nợ ngắn hạn	310		435.089.774.715	663.953.037.222
Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.10	91.369.928.500	121.009.788.024
Người mua trả tiền trước	312		25.427.326	6.391.000
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.11	12.275.799.989	40.945.860.804
Phải trả người lao động	314		39.531.642.095	92.566.887.831
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.12	139.276.277	3.747.556
Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
Phải trả ngắn hạn khác	319	5.13	37.590.450.993	259.086.456.858
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.9	144.872.824.138	127.302.644.132
Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	5.15	86.990.816.710	-
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		22.293.608.687	23.031.261.017
Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
Nợ dài hạn	330		381.735.737.515	299.286.683.543
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.9	381.735.737.515	299.286.683.543
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		225.311.529.790	223.588.874.609
Vốn chủ sở hữu	410	5.14	217.050.117.861	215.327.462.680
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		150.839.520.000	150.839.520.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		150.839.520.000	150.839.520.000
Vốn khác của chủ sở hữu	414		11.263.667.234	11.263.667.234
Quỹ đầu tư phát triển	418		53.138.750.966	53.138.750.966
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		1.808.179.661	85.524.480
- LNST chưa PP lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		85.524.480	85.524.480
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		1.722.655.181	-
Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		8.261.411.929	8.261.411.929
Nguồn kinh phí hình thành TSCĐ	432		8.261.411.929	8.261.411.929
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.042.137.042.020	1.186.828.595.374

NGƯỜI LẬP BIỂU

Phạm Cẩm Hải

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Phạm Thị Hải



Nguyễn Trọng Tốt

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN MÔNG DƯƠNG - VINACOMIN

Địa chỉ: Phường Mông Dương, Thành phố Cẩm Phả, Tỉnh Quảng Ninh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2016 và kết thúc vào ngày 30/06/2016

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	719.158.279.626	857.128.836.320
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
Doanh thu thuần từ bán hàng hoá và cung cấp DV	10		719.158.279.626	857.128.836.320
Giá vốn hàng bán	11	6.2	624.898.773.257	759.621.140.948
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		94.259.506.369	97.507.695.372
Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	116.319.287	90.944.395
Chi phí tài chính	22	6.4	21.899.525.163	27.227.976.040
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		18.013.051.887	21.693.116.162
Chi phí bán hàng	24	6.7	6.841.573.182	10.771.765.953
Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	6.7	60.282.887.966	77.763.386.572
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		5.351.839.345	(18.164.488.798)
Thu nhập khác	31	6.5	515.303.365	975.387.770
Chi phí khác	32	6.6	2.990.222.338	380.686.290
Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(2.474.918.973)	594.701.480
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		2.876.920.372	(17.569.787.318)
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.9	1.154.265.191	-
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		1.722.655.181	(17.569.787.318)
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	6.10	114	(1.165)
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71			

Quảng Ninh, ngày 12 tháng 8 năm 2016

NGƯỜI LẬP BIỂU



Phạm Cẩm Hải

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Phạm Thị Hải



Nguyễn Trọng Tốt

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN MÔNG DƯƠNG - VINACOMIN

Địa chỉ: Phường Mông Dương, Thành phố Cẩm Phả, Tỉnh Quảng Ninh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (theo phương pháp gián tiếp)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2016 và kết thúc vào ngày 30/06/2016

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH			
Lợi nhuận trước thuế	01	2.876.920.372	(17.569.787.318)
Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	66.077.118.223	69.744.764.640
Các khoản dự phòng	03	90.877.289.986	5.534.859.878
Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(116.319.287)	(90.944.395)
Chi phí lãi vay	06	18.013.051.887	21.693.116.162
Các khoản điều chỉnh khác	07	-	-
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	177.728.061.181	79.312.008.967
(Tăng)/Giảm các khoản phải thu	09	206.818.373.338	(16.801.305.395)
(Tăng)/Giảm hàng tồn kho	10	724.233.122	(16.311.151.617)
Tăng/(Giảm) các khoản phải trả (Không bao gồm lãi vay phải trả và thuế TNDN phải nộp)	11	(330.839.417.919)	58.744.238.559
(Tăng)/Giảm chi phí trả trước	12	(106.786.944.739)	(61.479.967.349)
Tiền lãi vay đã trả	14	(18.010.804.110)	(22.290.852.366)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(2.834.890.137)	(6.000.000.000)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	-
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(4.747.692.380)	(2.103.116.578)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(77.949.081.644)	13.069.854.221
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và TS dài hạn khác	21	(21.737.444.864)	(39.499.500.208)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	-	-
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	116.319.287	90.944.395
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(21.621.125.577)	(39.408.555.813)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tiền thu từ đi vay	33	312.914.387.399	284.248.025.938
Tiền trả nợ gốc vay	34	(212.895.153.421)	(239.805.430.240)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(3.050.640)	(17.862.403.860)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	100.016.183.338	26.580.191.838
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ			
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	50	445.976.117	241.490.246
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	60	3.036.395.157	2.504.773.147
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	3.482.371.274	2.746.263.393

NGƯỜI LẬP BIỂU

Phạm Cẩm Hải

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Phạm Thị Hải

Quảng Ninh, ngày 12 tháng 8 năm 2016

GIAM ĐỐC



Nguyễn Trọng Tốt

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN MÔNG DƯƠNG - VINACOMIN

Địa chỉ: Phường Mông Dương, Thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2016 và kết thúc vào ngày 30/06/2016

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Than Mông Dương - Vinacomin (trước đây là Công ty Cổ phần Than Mông Dương - TKV) là Công ty cổ phần được chuyển đổi từ Doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 2222/QĐ-HĐQT ngày 19/09/2007 của Hội đồng quản trị Tập đoàn Công nghiệp Than Khoáng sản Việt Nam.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 2203001196 ngày 02/01/2008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp. Trong quá trình hoạt động các nội dung thay đổi về cổ đông sáng lập, người đại diện pháp luật của công ty, số đăng ký kinh doanh đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh lần lượt chứng nhận tại Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần đăng ký lần đầu số 2203001196 ngày 02/01/2008, Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần đăng ký thay đổi lần thứ 7 số 5700101203 ngày 07/8/2015.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính:

Hoạt động chính của Công ty là: Khai thác, chế biến, kinh doanh than; Xây dựng các công trình mỏ. Ngoài ra, Công ty không có hoạt động đáng kể nào ngoài chức năng kinh doanh đã được đăng ký.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp:

Công ty có trụ sở tại: phường Mông Dương, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam.

Đến ngày 30 tháng 06 năm 2016, tổng số cán bộ công nhân viên Công ty là 3.872 người, trong đó số nhân viên quản lý là 49 người.

2 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập và trình bày phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

3 NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch.

Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2016 và kết thúc vào ngày 30/06/2016.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2016 và kết thúc vào ngày 30/06/2016

4 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN QUAN TRỌNG

Công ty áp dụng chế độ kế toán Doanh nghiệp được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính, Thông tư số 75/2015/TT-BTC ngày 18/05/2015 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung điều 128 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 Hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.

4.1 Ước tính kế toán

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2016 và kết thúc vào ngày 30/06/2016 của Công ty tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, yêu cầu Ban Giám đốc Công ty phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn).

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

4.3 Nợ phải thu

Các khoản phải thu trình bày trong Báo cáo tài chính giữa niên độ theo giá trị ghi sổ phải thu từ khách hàng của Công ty và các khoản phải thu khác cộng với dự phòng nợ phải thu khó đòi. Tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Khoản phải thu có thời gian thu hồi hoặc thanh toán từ 1 năm trở xuống (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn;
- Khoản phải thu có thời gian thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc nhiều hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn;

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu vào ngày kết thúc kỳ tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên hoặc các khoản phải thu mà khách nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

4.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận là giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái sẵn sàng sử dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2016 và kết thúc vào ngày 30/06/2016

Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- Giá trị nguyên vật liệu	Giá đích danh
- Thành phẩm tồn kho và chi phí SXKD dở dang than	Giá trị được xác định theo Quyết định số 2917/QĐ-HĐQT ngày 27/12/2006 của Hội đồng quản trị Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam.
- Chi phí SXKD dở dang khác	Giá vốn nguyên vật liệu và chi phí nhân công trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung theo định mức hoạt động bình thường.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho các vật tư, hàng hóa tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 02 “Hàng tồn kho” và Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp.

4.5 Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử. Các chi phí nâng cấp tài sản cố định hữu hình được vốn hóa, ghi tăng nguyên giá tài sản cố định; các chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản cố định hữu hình đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao TSCĐ hữu hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

4.6 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm các khoản chi phí đầu tư hình thành tài sản cố định (chi phí mua sắm tài sản cố định, đầu tư xây dựng cơ bản) và chi phí sửa chữa tài sản cố định còn chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ tài chính. Chi phí xây dựng cơ bản được ghi nhận theo giá gốc. Tài sản sau khi kết thúc quá trình đầu tư sẽ được trích khấu hao giống như các tài sản cố định khác, bắt đầu từ khi tài sản được đưa vào sử dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2016 và kết thúc vào ngày 30/06/2016

Theo quy định về quản lý đầu tư xây dựng của Nhà nước, các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành và mua sắm máy móc, thiết bị hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền về quản lý đầu tư phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng về các công trình xây dựng cơ bản và mua sắm máy móc thiết bị này sẽ phụ thuộc vào phê duyệt của cơ quan có thẩm quyền.

4.7 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính được kế toán theo phương pháp giá gốc. Công ty chỉ hạch toán vào thu nhập trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 90 ngày kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là “trương đương tiền”;
- Có thời hạn thu hồi vốn từ 01 năm trở xuống (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 01 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

Các khoản đầu tư dài hạn khác bao gồm các khoản đầu tư cổ phiếu, góp vốn vào các đơn vị khác với tỷ lệ nhỏ hơn 20% vốn điều lệ của công ty nhận đầu tư, các khoản cho vay và đầu tư dài hạn khác. Các khoản đầu tư này được phân ánh theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ tài chính là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng. Việc trích lập và hoàn nhập các khoản dự phòng giảm giá đầu tư được thực hiện theo Thông tư 228/2009/TT-BTC ban hành ngày 07/12/2009 và Thông tư 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013 của Bộ Tài chính về sửa đổi, bổ sung thông tư 228/2009/TT-BTC.

4.8 Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm công cụ dụng cụ, giá trị của các tài sản không có đủ tiêu chuẩn là TSCĐ (có giá trị nhỏ hơn 30 triệu đồng); phí cấp quyền khai thác khoáng sản và chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định. Chi phí trả trước dài hạn sẽ được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh trong thời gian hợp lý kể từ khi phát sinh.

4.9 Nợ phải trả

Các khoản phải trả trình bày trong Báo cáo tài chính giữa niên độ theo giá trị ghi sổ phải trả từ khách hàng của Công ty và các khoản phải trả khác và được chi tiết cho từng đối tượng phải trả. Tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Khoản phải trả có thời hạn thanh toán từ 1 năm trở xuống (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là ngắn hạn;
- Khoản phải trả có thời hạn thanh toán trên 1 năm (hoặc nhiều hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là dài hạn;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2016 và kết thúc vào ngày 30/06/2016

4.10 Chi phí đi vay và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm các khoản lãi tiền vay, các khoản chi phí khác phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính trong kỳ trừ trường hợp các khoản chi phí đi vay đó được tính vào (vốn hóa) giá trị tài sản do có liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng, mua sắm tài sản hoặc sản xuất các tài sản dở dang khi có đủ điều kiện vốn hóa theo quy định tại chuẩn mực chi phí đi vay.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết và sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán ra đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí hoạt động kinh doanh trong kỳ tài chính.

Chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ tài chính không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ tài chính. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hóa trong từng năm không vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong kỳ tài chính đó.

4.11 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm giá trị các khoản chi phí đã được tính vào chi phí hoạt động kinh doanh trong kỳ tài chính, nhưng chưa được thực chi vào thời điểm kết thúc kỳ tài chính. Khi các chi phí đó phát sinh thực tế, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

4.12 Dự phòng phải trả

Nguyên tắc ghi nhận dự phòng phải trả: Dự phòng phải trả được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Khoản dự phòng phải trả được lập tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ. Trường hợp số dự phòng phải trả cần lập ở kỳ kế toán này lớn hơn số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết thì số chênh lệch được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ kế toán đó. Trường hợp số dự phòng phải trả lập ở kỳ kế toán này nhỏ hơn số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết thì số chênh lệch phải được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ kế toán đó.

Dự phòng phải trả của Công ty bao gồm các khoản trích trước chi phí (chi phí bóc đất, sửa chữa lớn, khoan thăm dò, khảo sát...)

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN MÔNG DƯƠNG - VINACOMIN

Địa chỉ: Phường Mông Dương, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2016 và kết thúc vào ngày 30/06/2016

4.13 Vốn chủ sở hữu

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế số 5700101203 điều chỉnh lần 7 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp ngày 07 tháng 08 năm 2015, và cho đến ngày kết thúc kỳ tài chính, các cổ đông đã góp vốn cổ phần vào Công ty như sau:

Nhà đầu tư	Vốn điều lệ		
	Theo GCNKD (VND)	Vốn thực góp (VND)	%
Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	81.491.930.000	81.491.930.000	100%
Các cổ đông khác	69.347.590.000	69.347.590.000	100%
Cộng	150.839.520.000	150.839.520.000	

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể chia cho các bên góp vốn sau khi được thông qua bởi Nghị quyết cuộc họp Đại hội đồng cổ đông. Cổ tức được chia từ lợi nhuận chưa phân phối dựa trên tỷ lệ góp vốn của từng cổ đông.

4.14 Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

- Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua và hàng hóa đã được giao cho người mua và được chấp nhận của khách hàng.
- Doanh thu xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ, khi Công ty đảm bảo thu được lợi ích từ hợp đồng xây dựng và chi phí để hoàn thành phần công việc đã hoàn thành tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được tính toán một cách tin cậy.
- Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích đã được chuyển giao cho khách hàng, dịch vụ đã được cung cấp và được khách hàng chấp nhận.
- Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi, lãi tiền cho vay và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác. Lãi tiền gửi, lãi tiền vay được xác định trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.
- Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

4.15 Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận phù hợp với doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ và đảm bảo nguyên tắc thận trọng.

Giá vốn hàng bán của Công ty bao gồm giá vốn của hoạt động sản xuất kinh doanh than, giá vốn cung cấp dịch vụ và khoản hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi giảm giá vốn.

4.16 Chi phí hoạt động tài chính

Chi phí hoạt động tài chính của Công ty bao gồm các khoản chi phí lãi tiền vay không được vốn hóa theo quy định và các chi phí khác phát sinh trong kỳ tài chính. Trong đó chi phí lãi tiền vay là gồm lãi vay phải trả trong kỳ của các khoản vay ngắn hạn và dài hạn của Công ty.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2016 và kết thúc vào ngày 30/06/2016

4.17 Thuế

Thuế Giá trị gia tăng (GTGT):

Hàng hóa, dịch vụ do Công ty sản xuất và cung cấp chịu mức thuế suất thuế GTGT: 10%

Thuế Thu nhập Doanh nghiệp (TNDN):

Thu nhập chịu thuế được tính dựa trên kết quả hoạt động trong kỳ và điều chỉnh cho các khoản chi phí không được chấp nhận là chi phí hợp lý, hợp lệ cho mục đích tính thuế.

Thuế suất thuế TNDN trong năm của Công ty: 20%

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") trong năm là chi phí thuế thu nhập hiện hành.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm với thuế suất áp dụng trong kỳ tài chính. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa kế toán thuế và kế toán tài chính cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập hay chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Các loại thuế khác: theo quy định hiện hành của Việt Nam.

4.18 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông sau khi trừ đi số trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi với số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

5.1. Tiền

		30/06/2016 (VND)	01/01/2016 (VND)
Tiền mặt tại quỹ	(i)	347.309.527	25.345.992
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	(ii)	3.135.061.747	3.011.049.165
Cộng		3.482.371.274	3.036.395.157

(i) Số dư tiền mặt tại quỹ tại ngày 30/06/2016 bao gồm:

	Nguyên tệ	VND
Đồng Việt Nam		347.309.527
Cộng		347.309.527

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2016 và kết thúc vào ngày 30/06/2016

(ii) Số dư tiền gửi ngân hàng tại ngày 30/06/2016 bao gồm:

	Nguyên tệ	VND
Đồng Việt Nam		3.135.061.747
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam		62.842.037
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam		1.413.102.143
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam		89.545.620
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội		1.500.853.332
Ngân hàng TMCP Xăng dầu PGBank		14.515.418
Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam		18.770.980
Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam		1.366.015
Ngân hàng TMCP Quân đội Việt Nam		5.143.311
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam		28.922.891
Cộng		3.135.061.747

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN MÔNG DƯƠNG - VINACOMIN

Địa chỉ: Phường Mông Dương, Thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2016 và kết thúc vào ngày 30/06/2016

5.2. Các khoản đầu tư tài chính

	30/06/2016 (VND)			01/01/2016 (VND)		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	21.799.000.000	10.678.893.015	(11.120.106.985)	21.799.000.000	14.565.366.291	(7.233.633.709)
Công ty CP Nhiệt điện Cẩm Phả - Vinacomin	21.799.000.000	10.678.893.015	(11.120.106.985)	21.799.000.000	14.565.366.291	(7.233.633.709)

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN MÔNG DƯƠNG - VINACOMIN

Địa chỉ: Phường Mông Dương, Thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2016 và kết thúc vào ngày 30/06/2016

5.3. Phải thu khách hàng

	30/06/2016 (VND)	01/01/2016 (VND)
a. Phải thu của khách hàng ngắn hạn	89.020.618.552	287.975.759.115
Công ty tuyển than Cửa Ông – TKV	87.503.537.770	178.372.908.497
Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin	898.450.590	100.120.983.442
Các khoản phải thu khách hàng khác	618.630.192	9.481.867.176
b. Phải thu của khách hàng dài hạn	-	-
Cộng	89.020.618.552	287.975.759.115

5.4. Phải thu khác

	30/06/2016 (VND)		01/01/2016 (VND)	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	18.939.542.613	-	16.922.439.004	-
Tiền đất tái định cư	13.907.720.000	-	13.907.720.000	-
Quỹ tương trợ rủi ro Công ty	935.798.000	-	935.798.000	-
Tiền bồi thường giải phóng mặt bằng	90.000.000	-	90.000.000	-
Tiền lương ốm của CBCNV	630.700.700	-	1.192.954.640	-
Tiền thuốc khám chữa bệnh	366.630.321	-	284.686.047	-
Dự án khu tái định cư do di dời dân	2.504.929.850	-	-	-
Phải thu khác	503.763.742	-	511.280.317	-
b. Dài hạn	13.181.891.436	-	17.408.751.223	-
Ký quỹ bảo vệ môi trường	13.181.891.436	-	9.024.975.376	-
Ứng vốn trồng rừng	-	-	8.383.775.847	-
Cộng	32.121.434.049	-	34.331.190.227	-

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN MÔNG DƯƠNG - VINACOMIN

Địa chỉ: Phường Mông Dương, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2016 và kết thúc vào ngày 30/06/2016

5.5. Hàng tồn kho

	30/06/2016 (VND)		01/01/2016 (VND)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi đường	-	-	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	12.588.424.608	-	12.506.471.199	-
Công cụ, dụng cụ	12.285.000	-	9.948.000	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	19.480.616.716	-	20.554.535.353	-
Thành phẩm	2.240.804.986	-	1.975.409.880	-
Hàng hoá	-	-	-	-
Hàng gửi bán	-	-	-	-
Hàng hoá kho bảo thuế	-	-	-	-
Cộng	34.322.131.310	-	35.046.364.432	-

5.6. Tài sản dở dang dài hạn

	30/06/2016 (VND)		01/01/2016 (VND)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
a. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	-	-	-	-
b. Xây dựng cơ bản dở dang	84.243.587.749	-	61.294.564.000	-
- Mua sắm	32.075.188.834	-	21.118.639.000	-
- Chi phí xây dựng cơ bản	52.168.398.915	-	40.175.925.000	-
<i>Dự án khai thác xuống sâu giai đoạn 2</i>	<i>6.041.987.081</i>	<i>-</i>	<i>2.804.267.557</i>	<i>-</i>
<i>Dự án khu tái định cư</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>2.504.929.850</i>	<i>-</i>
<i>Dự án công trình nhà ở công nhân</i>	<i>45.695.591.953</i>	<i>-</i>	<i>34.435.907.712</i>	<i>-</i>
<i>Các dự án khác</i>	<i>430.819.881</i>	<i>-</i>	<i>430.819.881</i>	<i>-</i>
Cộng	84.243.587.749	-	61.294.564.000	-

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN MÔNG DƯƠNG - VINACOMIN

Địa chỉ: Phường Mong Dương, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2016 và kết thúc vào ngày 30/06/2016

5.7. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, trang thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Dụng cụ quản lý VND	TSCĐ khác VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu kỳ	922.240.679.032	381.601.756.582	233.429.593.280	41.169.651.252	-	1.578.441.680.146
- Mua trong kỳ	-	2.632.700.000	-	-	-	2.632.700.000
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang BDS đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	922.240.679.032	384.234.456.582	233.429.593.280	41.169.651.252	-	1.581.074.380.146
GIÁ TRỊ HAO MÒN						
Số dư đầu kỳ	605.637.168.863	182.570.792.540	119.476.786.536	29.613.514.754	-	937.298.262.693
- Khấu hao trong kỳ	37.866.549.160	15.643.530.801	10.487.506.290	2.079.531.972	-	66.077.118.223
- Tính hao mòn	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang BDS đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	643.503.718.023	198.214.323.341	129.964.292.826	31.693.046.726	-	1.003.375.380.916
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày đầu kỳ	316.603.510.169	199.030.964.042	113.952.806.744	11.556.136.498	-	641.143.417.453
Tại ngày cuối kỳ	278.736.961.009	186.020.133.241	103.465.300.454	9.476.604.526	-	577.698.999.230
- Thẻ chấp, cầm cố						550.004.440.825
- Đã KH hết, đang sử dụng						473.189.333.089
- Chờ thanh lý						-

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN MÔNG DƯƠNG - VINACOMIN

Địa chỉ: Phường Mông Dương, Thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2016 và kết thúc vào ngày 30/06/2016

5.8. Chi phí trả trước

	30/06/2016	01/01/2016
	(VND)	(VND)
a. Ngắn hạn	2.455.330.233	3.904.463.563
Chi phí công cụ, dụng cụ	1.888.167.366	2.573.499.092
Chi phí mua bảo hiểm	380.152.231	176.903.625
Chi phí sửa chữa	187.010.636	1.154.060.846
b. Dài hạn	196.580.226.846	88.344.148.777
Chi phí công cụ, dụng cụ	5.566.961.146	6.800.392.636
Chi phí SCL tài sản cố định	5.892.465.110	7.664.066.712
Phí cấp quyền khai thác khoáng sản	172.765.424.394	58.057.866.979
Phí sử dụng tài liệu	12.355.376.196	15.821.822.450
Cộng	199.035.557.079	92.248.612.340

540-C
TY
HỮU HẠ
T
AM
T.P.H

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN MÔNG DƯƠNG - VINACOMIN

Địa chỉ: Phường Mông Dương, Thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2016 và kết thúc vào ngày 30/06/2016

5.9. Vay và nợ tài chính ngắn hạn

	01/01/2016 (VND)		Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	30/06/2016 (VND)	
	Giá trị	Khả năng trả nợ			Giá trị	Khả năng trả nợ
a. Vay ngắn hạn	127.302.644.132	127.302.644.132	269.698.782.691	252.128.602.685	144.872.824.138	144.872.824.138
<i>Các khoản vay ngắn hạn</i>	-	-	157.173.451.171	124.825.958.553	32.347.492.618	32.347.492.618
Vay các ngân hàng	-	-	157.173.451.171	124.825.958.553	32.347.492.618	32.347.492.618
<i>Các khoản vay dài hạn đến hạn thanh toán</i>	127.302.644.132	127.302.644.132	112.525.331.520	127.302.644.132	112.525.331.520	112.525.331.520
Vay các ngân hàng	127.302.644.132	127.302.644.132	112.525.331.520	127.302.644.132	112.525.331.520	112.525.331.520
b. Vay dài hạn	299.286.683.543	299.286.683.543	43.215.604.708	(39.233.449.264)	381.735.737.515	381.735.737.515
<i>Các khoản vay dài hạn</i>	426.589.327.675	426.589.327.675	155.740.936.228	88.069.194.868	494.261.069.035	494.261.069.035
Vay các ngân hàng	426.589.327.675	426.589.327.675	155.740.936.228	88.069.194.868	494.261.069.035	494.261.069.035
<i>Từ 1 năm đến 5 năm</i>	203.038.608.085	203.038.608.085	59.880.000.000	62.688.502.928	200.230.105.157	200.230.105.157
<i>Từ trên 5 năm đến 10 năm</i>	223.550.719.590	223.550.719.590	95.860.936.228	25.380.691.940	294.030.963.878	294.030.963.878
<i>Các khoản vay dài hạn đến hạn thanh toán</i>	(127.302.644.132)	(127.302.644.132)	(112.525.331.520)	(127.302.644.132)	(112.525.331.520)	(112.525.331.520)
Vay các ngân hàng	(127.302.644.132)	(127.302.644.132)	(112.525.331.520)	(127.302.644.132)	(112.525.331.520)	(112.525.331.520)
Cộng	426.589.327.675	426.589.327.675	312.914.387.399	212.895.153.421	526.608.561.653	526.608.561.653

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN MÔNG DƯƠNG - VINACOMIN

Địa chỉ: Phường Mông Dương, Thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2016 và kết thúc vào ngày 30/06/2016

5.10. Phải trả người bán

	30/06/2016 (VND)		01/01/2016 (VND)	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	91.369.928.500	91.369.928.500	121.009.788.024	121.009.788.024
Công ty Cổ phần Vật tư - TKV	10.791.126.829	10.791.126.829	3.432.677.900	3.432.677.900
Viện khoa học công Nghệ mỏ - Vinacomin	7.551.808.453	7.551.808.453	807.018.606	807.018.606
Công ty Cổ phần chế tạo máy - Vinacomin	7.441.400.389	7.441.400.389	4.715.030.117	4.715.030.117
Công ty CP vật tư mỏ địa chất-VIMICO	4.960.002.320	4.960.002.320	12.523.902.320	12.523.902.320
Công ty CP xuất nhập khẩu Than - Vinacomin	6.372.306.905	6.372.306.905	25.357.947.000	25.357.947.000
Phải trả cho các đối tượng khác	54.253.283.604	54.253.283.604	74.173.212.081	74.173.212.081
b. Các khoản phải trả người bán dài hạn	-	-	-	-
Cộng	91.369.928.500	91.369.928.500	121.009.788.024	121.009.788.024

1.34406
 CÔNG
 H NHIỆM
 PKI
 VIỆT N
 XUÂN

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN MÔNG DƯƠNG - VINACOMIN

Địa chỉ: Phường Mông Dương, Thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2016 và kết thúc vào ngày 30/06/2016

5.11. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	01/01/2016 (VND)	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	30/06/2016 (VND)
a. Phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	12.538.446.011	71.913.242.995	80.094.429.427	4.357.259.579
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.377.922.040	1.159.743.385	2.537.665.425	-
Thuế thu nhập cá nhân	-	-	-	-
Thuế tài nguyên	25.857.506.753	51.625.613.236	70.467.041.579	7.016.078.410
Thuế đất và tiền thuê đất	-	-	-	-
Các loại thuế khác	2.896.000	15.120.000	16.556.000	1.460.000
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	1.169.090.000	6.294.322.000	6.562.410.000	901.002.000
Cộng	40.945.860.804	131.008.041.616	159.678.102.431	12.275.799.989
b. Phải thu				
Thuế thu nhập cá nhân	3.381.543.774	2.735.781.893	-	645.761.881
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	302.702.906	302.702.906
Phí cấp quyền khai thác khoáng sản	8.166.459.018	128.976.156.000	120.809.696.982	-
Cộng	11.548.002.792	131.711.937.893	121.112.399.888	948.464.787



TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN MÔNG DƯƠNG - VINACOMIN

Địa chỉ: Phường Mông Dương, Thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2016 và kết thúc vào ngày 30/06/2016

5.12. Chi phí phải trả

	30/06/2016 (VND)	01/01/2016 (VND)
a. Ngắn hạn	139.276.277	3.747.556
Trích trước chi phí lãi vay	2.247.777	3.747.556
Chi phí khoan lỗ mìn	137.028.500	-
b. Dài hạn	-	-
Cộng	139.276.277	3.747.556

5.13. Phải trả khác

	30/06/2016 (VND)	01/01/2016 (VND)
a. Ngắn hạn	37.590.450.993	259.086.456.858
Kinh phí công đoàn	564.760.012	28.482.499
Kinh phí Đảng	228.047.952	133.542.705
Phải trả Tập đoàn Công nghiệp than - khoáng sản Việt Nam	29.934.819.045	252.067.423.586
Các khoản phải trả, phải nộp khác (i)	6.862.823.984	6.857.008.068
b. Dài hạn	-	-
Cộng	37.590.450.993	259.086.456.858

(i) Số dư chi tiết phải trả, phải nộp khác tại ngày 30/06/2016 bao gồm:

	30/06/2016 (VND)
Bảo hiểm xã hội	425.358.934
Tiền thuế của những CN nghỉ hưu	400.241.906
Cổ tức phải trả	698.909.460
Quỹ tương trợ rủi ro	640.333.540
Tiền đất tái định cư	700.000.000
Quỹ hoạt động xã hội	657.904.768
Quỹ ủng hộ bảo lụt	104.494.598
Các khoản tạm giữ	678.369.276
Phải trả phân xưởng đời sống	1.900.077.289
Phải trả khác	657.134.213
Cộng	6.862.823.984

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN MÔNG DƯƠNG - VINACOMIN

Địa chỉ: Phường Mông Dương, Thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2016 và kết thúc vào ngày 30/06/2016

5.14. Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	<i>Vốn đầu tư của chủ SH VND</i>	<i>Vốn khác của chủ sở hữu VND</i>	<i>Quỹ đầu tư phát triển VND</i>	<i>Quỹ dự phòng tài chính VND</i>	<i>Lợi nhuận chưa phân phối VND</i>	<i>Tổng cộng VND</i>
Số dư đầu năm trước	150.839.520.000	11.263.667.234	53.138.750.966	-	-	215.241.938.200
Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	85.524.480	85.524.480
Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Giảm vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-
Lỗ trong năm trước	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm trước/đầu kỳ này	150.839.520.000	11.263.667.234	53.138.750.966	-	85.524.480	215.327.462.680
Tăng vốn trong kỳ này	-	-	-	-	-	-
Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	1.722.655.181	1.722.655.181
Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Giảm vốn trong kỳ này	-	-	-	-	-	-
Lỗ trong kỳ này	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	150.839.520.000	11.263.667.234	53.138.750.966	-	1.808.179.661	217.050.117.861

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN MÔNG DƯƠNG - VINACOMIN

Địa chỉ: Phường Mông Dương, Thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2016 và kết thúc vào ngày 30/06/2016

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2016 (VND)	01/01/2016 (VND)
Vốn góp của Nhà nước	81.491.930.000	81.491.930.000
Vốn góp của đối tượng khác	69.347.590.000	69.347.590.000
Cộng	150.839.520.000	150.839.520.000

Số lượng cổ phiếu quỹ: 0 cổ phiếu

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 (VND)	Năm 2015 (VND)
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu kỳ	150.839.520.000	150.839.520.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	150.839.520.000	150.839.520.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

Cổ phiếu

	30/06/2016	01/01/2016
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	15.083.952	15.083.952
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	15.083.952	15.083.952
Cổ phiếu phổ thông	15.083.952	15.083.952
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Cổ phiếu phổ thông	-	-
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	15.083.952	15.083.952
Cổ phiếu phổ thông	15.083.952	15.083.952
Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND

Các quỹ của doanh nghiệp

	30/06/2016 (VND)	01/01/2016 (VND)
Quỹ đầu tư phát triển	53.138.750.966	53.138.750.966

Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ để tái đầu tư sản xuất

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN MÔNG DƯƠNG - VINACOMIN

Địa chỉ: Phường Mông Dương, Thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2016 và kết thúc vào ngày 30/06/2016

5.15. Dự phòng phải trả

	30/06/2016 (VND)	01/01/2016 (VND)
a. Ngắn hạn	86.990.816.710	-
Chi phí SCL TSCĐ	26.521.200.000	-
Chi phí GPMB	17.700.000.000	-
Chi phí khoan thăm dò, khảo sát	13.338.000.000	-
Chi phí môi trường thường xuyên tại đơn vị	1.600.000.000	-
Chi phí xử lý nước thải	750.000.000	-
Đất đá hạt hệ số	27.081.616.710	-
b. Dài hạn	-	-
Cộng	86.990.816.710	-

6 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 (VND)	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 (VND)
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	719.158.279.626	857.128.836.320
Doanh thu bán hàng	718.901.089.203	856.737.540.998
Doanh thu cung cấp dịch vụ	257.190.423	391.295.322

6.2 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 (VND)	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 (VND)
Giá vốn thành phẩm đã bán	624.820.608.508	759.312.492.646
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	78.164.749	308.648.302
Cộng	624.898.773.257	759.621.140.948

6.3 Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 (VND)	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 (VND)
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	116.319.287	90.944.395
Cộng	116.319.287	90.944.395

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN MÔNG DƯƠNG - VINACOMIN

Địa chỉ: Phường Mông Dương, Thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2016 và kết thúc vào ngày 30/06/2016

6.4 Chi phí hoạt động tài chính

	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 (VND)	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 (VND)
Lãi tiền vay	18.013.051.887	21.693.116.162
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	3.886.473.276	5.534.859.878
Cộng	21.899.525.163	27.227.976.040

6.5 Thu nhập khác

	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 (VND)	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 (VND)
Nhượng vật tư, bán phế liệu thu hồi	-	336.616.700
Thu nhập quà biếu, tặng	336.000.000	-
Các khoản khác	179.303.365	638.771.070
Cộng	515.303.365	975.387.770

6.6 Chi phí khác

	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 (VND)	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 (VND)
Phí sử dụng tài liệu địa chất	2.835.203.978	-
Các khoản bị phạt	15.401.603	-
Các khoản khác	139.616.757	380.686.290
Cộng	2.990.222.338	380.686.290

6.7 Chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp

	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 (VND)	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 (VND)
a. Chi phí quản lý doanh nghiệp	60.282.887.966	77.763.386.572
Chi phí nhân viên	23.376.319.288	29.022.880.146
Chi phí khác bằng tiền	33.481.993.493	43.736.287.166
Các khoản khác	3.424.575.185	5.004.219.260
b. Chi phí bán hàng	6.841.573.182	10.771.765.953
Chi phí nhân viên	3.531.226.232	5.494.343.729
Chi phí vật liệu	2.142.683.396	3.939.017.764
Các khoản khác	1.167.663.554	1.338.404.460
c. Các khoản ghi giảm Chi phí bán hàng và Chi phí quản lý doanh nghiệp	-	-
Cộng	67.124.461.148	88.535.152.525

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN MÔNG DƯƠNG - VINACOMIN

Địa chỉ: Phường Mông Dương, Thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2016 và kết thúc vào ngày 30/06/2016

6.8 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 (VND)	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 (VND)
a. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố		
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	126.813.752.020	164.355.602.920
Chi phí nhân công	239.361.299.833	312.137.970.530
Chi phí khấu hao TSCĐ	66.077.118.223	69.744.764.640
Chi phí dịch vụ mua ngoài	58.217.137.407	54.825.413.811
Chi phí khác bằng tiền	225.395.370.634	282.510.615.039
Cộng	715.864.678.117	883.574.366.940
b. Các khoản ghi giảm chi phí	-	-
Cộng	715.864.678.117	883.574.366.940

6.9 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 (VND)	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 (VND)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	1.154.265.191	-
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập của năm trước vào chi phí thuế TNDN của kỳ này	-	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.154.265.191	-

Cụ thể :

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành

	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 (VND)
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	2.876.920.372
- Các khoản điều chỉnh tăng (giảm)	2.894.405.581
Chi phí sử dụng tài liệu địa chất 2015	2.835.203.978
Thu lao hội đồng quản trị	43.800.000
Tiền phạt chậm nộp thuế	15.401.603
- Tổng thu nhập chịu thuế	5.771.325.953
- Chuyển lỗ năm trước	-
- Thu nhập tính thuế	5.771.325.953
- Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%
- Chi phí thuế TNDN hiện hành	1.154.265.191

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN MÔNG DƯƠNG - VINACOMIN

Địa chỉ: Phường Mông Dương, Thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2016 và kết thúc vào ngày 30/06/2016

6.10 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 (VND)	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 (VND)
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	1.722.655.181	(17.569.787.318)
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông.	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông.	-	-
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	15.083.952	15.083.952
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	114	(1.165)

7. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

7.1 Công cụ tài chính

Công ty chịu các rủi ro sau khi sử dụng các công cụ tài chính: rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm chung đối với việc thiết lập và giám sát nguyên tắc quản lý rủi ro tài chính. Ban Giám đốc thiết lập các chính sách nhằm phát hiện và phân tích các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các biện pháp kiểm soát rủi ro và các hạn mức rủi ro thích hợp, và giám sát các rủi ro và việc thực hiện các hạn mức rủi ro. Hệ thống và chính sách quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của các điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Ban giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

(i) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro về giá hàng hóa và rủi ro về giá khác.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn và các khoản vay của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2016 và kết thúc vào ngày 30/06/2016

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỉ giá hối đoái. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỉ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh của công ty.

Công ty có rủi ro tỷ giá hối đoái từ các giao dịch mua, bán bằng đơn vị tiền tệ không phải là đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty.

Rủi ro về giá cổ phiếu

Cổ phiếu do Công ty nắm giữ có thể bị ảnh hưởng bởi các rủi ro về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Đây là cổ phiếu đầu tư dài hạn nên Công ty đánh giá mức độ nhạy cảm đối với biến động về giá cổ phiếu này là thấp.

(ii) **Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng giao dịch không thực hiện được nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với tài khoản phải thu khách hàng), và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, các khoản cho vay và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Công ty xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Công ty tìm cách duy trì sự kiểm soát chặt chẽ các khoản phải thu tồn đọng và bố trí nhân sự kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng.

Công ty sẽ lập dự phòng giảm giá trị để phản ánh mức độ thiệt hại ước tính đối với phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư. Thành phần chính của khoản dự phòng giảm giá trị này là khoản lỗ cụ thể có liên quan đến mức độ thiệt hại cụ thể đối với từng khách hàng.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến tại Việt Nam. Rủi ro tín dụng của số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các khoản mục trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày kết thúc kỳ tài chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 5.1. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với khoản tiền gửi ngân hàng là thấp.

(iii) **Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Công ty sẽ gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giảm thiểu rủi ro thanh khoản bằng cách duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Giám đốc cho rằng đủ để

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN MÔNG DƯƠNG - VINACOMIN

Địa chỉ: Phường Mông Dương, Thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2016 và kết thúc vào ngày 30/06/2016

đáp ứng cho các hoạt động của công ty và giảm thiểu rủi ro do những biến động của luồng tiền.

Bảng dưới đây phân tích đối với tài sản tài chính và các khoản nợ tài chính phi phái sinh vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày lập bảng cân đối kế toán giữa niên độ đến ngày đáo hạn theo hợp đồng. Các số tiền được trình bày trong bảng sau là các luồng tiền theo hợp đồng không chiết khấu. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Dưới 1 năm	Từ 1 đến 5 năm	Tổng cộng
Ngày 30/06/2016			
<i>Giá trị ghi sổ:</i>			
Tiền và các khoản tương đương tiền	3.482.371.274	-	3.482.371.274
Phải thu khách hàng	89.020.618.552	-	89.020.618.552
Đầu tư	-	21.799.000.000	21.799.000.000
Phải thu khác	18.939.542.613	-	18.939.542.613
Tài sản tài chính khác	-	-	-
<i>Trừ:</i>	-	-	-
Dự phòng phải thu khó đòi	-	-	-
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	-	(11.120.106.985)	(11.120.106.985)
Tổng cộng	111.442.532.439	10.678.893.015	122.121.425.454
Các khoản vay và nợ	144.872.824.138	381.735.737.515	526.608.561.653
Phải trả người bán	91.369.928.500	-	91.369.928.500
Phải trả, PN khác và chi phí phải trả	176.527.986.064	-	176.527.986.064
Tổng cộng	412.770.738.702	381.735.737.515	794.506.476.217
Chênh lệch thanh khoản thuần	(301.328.206.263)	(371.056.844.500)	(672.385.050.763)

Ngày 01/01/2016			
<i>Giá trị ghi sổ:</i>			
Tiền và các khoản tương đương tiền	3.036.395.157	-	3.036.395.157
Phải thu khách hàng	287.975.759.115	-	287.975.759.115
Đầu tư	-	21.799.000.000	21.799.000.000
Phải thu khác	16.922.439.004	-	16.922.439.004
Tài sản tài chính khác	-	-	-
<i>Trừ:</i>	-	-	-
Dự phòng phải thu khó đòi	-	-	-
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	-	(7.233.633.709)	(7.233.633.709)
Tổng cộng	307.934.593.276	14.565.366.291	322.499.959.567
Các khoản vay và nợ	127.302.644.132	299.286.683.543	426.589.327.675
Phải trả người bán	121.009.788.024	-	121.009.788.024
Phải trả, PN khác và chi phí phải trả	392.609.344.049	-	392.609.344.049

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN MÔNG DƯƠNG - VINACOMIN

Địa chỉ: Phường Mông Dương, Thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2016 và kết thúc vào ngày 30/06/2016

	Dưới 1 năm	Từ 1 đến 5 năm	Tổng cộng
Tổng cộng	640.921.776.205	299.286.683.543	940.208.459.748
Chênh lệch thanh khoản thuần	(332.980.791.929)	(284.721.317.252)	(617.702.109.181)

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn cần thiết.

(iv) **Giá trị hợp lý**

Giá trị ghi sổ trừ dự phòng của các khoản phải thu ngắn hạn, tiền gửi ngân hàng và các khoản phải trả người bán và phải trả khác là gần bằng với giá trị hợp lý của chúng.

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	30/06/2016	01/01/2016	30/06/2016	01/01/2016
Tài sản tài chính				
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	-	-	-	-
Các khoản cho vay và phải thu				
<i>Phải thu khách hàng</i>	89.020.618.552	287.975.759.115	89.020.618.552	287.975.759.115
<i>Các khoản phải thu khác</i>	18.939.542.613	16.922.439.004	18.939.542.613	16.922.439.004
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán				
<i>Đầu tư dài hạn</i>	21.799.000.000	21.799.000.000	10.678.893.015	14.565.366.291
<i>Tiền và các khoản TĐT</i>	3.482.371.274	3.036.395.157	3.482.371.274	3.036.395.157
Tổng cộng	133.241.532.439	329.733.593.276	122.121.425.454	322.499.959.567
Nợ phải trả tài chính				
Nợ phải trả tài chính				
<i>Vay và nợ</i>	526.608.561.653	426.589.327.675	526.608.561.653	426.589.327.675
<i>Phải trả người bán</i>	91.369.928.500	121.009.788.024	91.369.928.500	121.009.788.024
<i>Phải trả khác</i>	176.527.986.064	392.602.953.049	176.527.986.064	392.609.344.049
Tổng cộng	794.506.476.217	940.202.068.748	794.506.476.217	940.202.068.748

Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính không được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 30/06/2016 và ngày 01/01/2016. Tuy nhiên, Ban Giám đốc đánh giá giá trị hợp lý của những tài sản và phải trả tài chính này không có chênh lệch trọng yếu với giá trị ghi sổ của chúng tại ngày kết thúc kỳ tài chính.

7.2 Báo cáo bộ phận

Công ty báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo các lĩnh vực hoạt động, bao gồm: lĩnh vực sản xuất kinh doanh than và các lĩnh vực cung cấp các dịch vụ khác. Chi tiết kết quả hoạt động kinh doanh theo từng ngành nghề như sau:

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN MÔNG DƯƠNG - VINACOMIN

Địa chỉ: Phường Mông Dương, Thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2016 và kết thúc vào ngày 30/06/2016

	Kinh doanh Than VND	Hoạt động Khác VND	Tổng cộng VND
Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015			
Doanh thu	856.737.540.998	391.295.322	857.128.836.320
Các khoản giảm trừ	-	-	-
Giá vốn hàng bán	759.312.492.646	308.648.302	759.621.140.948
Lợi nhuận gộp	97.425.048.352	82.647.020	97.507.695.372
Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016			
Doanh thu	717.683.051.305	1.475.228.321	719.158.279.626
Các khoản giảm trừ	-	-	-
Giá vốn hàng bán	624.820.608.508	78.164.749	624.898.773.257
Lợi nhuận gộp	92.862.442.797	1.397.063.572	94.259.506.369

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý (báo cáo thứ yếu): Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của khách hàng tạo ra doanh thu cho bộ phận. Trong kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2016, hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty chỉ phát sinh tại khu vực thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh nên Công ty không lập Báo cáo bộ phận thứ yếu (theo khu vực địa lý).

7.3 Thông tin về các bên có liên quan

Các bên được xem là các bên có liên quan khi một bên có khả năng kiểm soát bên kia hoặc tạo ra ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong các quyết định về tài chính và kinh doanh. Trong kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2016 và kết thúc vào ngày 30/06/2016, Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam và các đơn vị trong nội bộ Tập đoàn được nhận biết là các bên có liên quan của Công ty.

Thu nhập của các Thành viên Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 (VND)
Lương, thưởng của Ban Giám đốc	693.351.949
Thù lao của Hội đồng quản trị	38.265.696
Tổng cộng	731.617.645

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN MÔNG DƯƠNG - VINACOMIN

Địa chỉ: Phường Mông Dương, Thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2016 và kết thúc vào ngày 30/06/2016

Số dư tại ngày 30/06/2016 và các giao dịch với các bên liên quan trong kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2016 và kết thúc vào ngày 30/06/2016 được thể hiện tại các phụ biểu đính kèm, cụ thể như sau:

- Phụ biểu 01: Bảng kê than bán nội bộ Tập đoàn
- Phụ biểu 02: Bảng kê mua bán vật tư, hàng hóa nội bộ Tập đoàn;
- Phụ biểu B01-TSCĐ-HN: Báo cáo chi tiết tài sản mua trực tiếp từ các đơn vị trong nội bộ Tập đoàn để hình thành TSCĐ tại đơn vị trong kỳ;
- Phụ biểu 18: Báo cáo các khoản phải thu, phải trả trong nội bộ Tập đoàn.

7.4 Những sự kiện phát sinh sau niên độ

Sau ngày kết thúc kỳ tài chính giữa niên độ, Công ty đã thực hiện công bố thông tin theo thông báo số 1320/CBTT-TMD ngày 02/08/2016 về việc phát hành cổ phiếu để tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu với số lượng cổ phần dự kiến phát hành là 6.335.259 cổ phần và giá trị phát hành theo mệnh giá là 63.352.590.000 đồng.

7.5 Thông tin so sánh

Số liệu dùng để so sánh các chỉ tiêu trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2015 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH PKF Việt Nam.

Số liệu dùng để so sánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh giữa niên độ và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ là số liệu trên Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2015 và kết thúc vào ngày 30/06/2015 đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam - CN Hà Nội.

Quảng Ninh, ngày 12 tháng 8 năm 2016

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC



Phạm Cẩm Hải

Phạm Thị Hải

Nguyễn Trọng Tốt

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN MÔNG DƯƠNG - VINACOMIN

Phụ biểu 01

Địa chỉ: Phường Mông Dương, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam

BẢNG KÊ THAN BÁN NỘI BỘ TẬP ĐOÀN
Kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30/06/2016

TT	Tên đơn vị mua	Đơn vị tính	Doanh thu		
			Số lượng	Đơn giá	Giá trị (VNĐ)
A	B	C	1	2	3
	Doanh thu than				717.683.051.305
1	Công ty tuyển than Cửa Ông - TKV		478.666,55	1.333.523	638.312.771.975
2	Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin		66.198,02	1.198.983	79.370.279.330
	Tổng cộng		544.864,57		717.683.051.305

NGƯỜI LẬP BIỂU

Lê Thị Huệ

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Phạm Thị Hải

Quảng Ninh, ngày 12 tháng 8 năm 2016

GIÁM ĐỐC



Nguyễn Trọng Tốt



TỔNG HỢP KHÁCH HÀNG MUA, BÁN VẬT TƯ HÀNG HOÁ TRONG NỘI BỘ TẬP ĐOÀN

Kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30/06/2016

Đơn vị: VND

TT	Tên đơn vị	Giá trị mua trong năm	Giá trị bán trong năm
A	B	1	2
1	Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin		79.370.279.330
2	Công ty TNHH MTV Môi trường - Vinacomin		102.065.248
3	Trường Cao đẳng nghề than - khoáng sản Việt Nam		7.081.800
4	Công ty Xây dựng mỏ Hàm lò 1 - Vinacomin		4.800.000
5	Công ty Công nghiệp hoá chất mỏ Quảng Ninh	10.747.363.800	
6	Công ty CP vật tư TKV	14.392.896.315	
7	Công ty cổ phần cơ khí và thiết bị áp lực - VVMI	1.270.935.101	2.808.000
8	Công ty Cổ phần giám định - Vinacomin	388.383.754	
9	Công ty CP ĐTTM và dịch vụ - Vinacomin	176.495.083	
10	Công ty CP vận tải và đưa đón thợ mỏ - Vinacomin	4.464.977.238	23.386.300
11	Công ty Cổ phần cơ khí Hòn Gai - Vinacomin	52.250.000	
12	Công ty Cổ phần cơ khí ô tô Uông Bí	766.786.131	
13	Công ty Cổ phần Cơ điện Uông Bí - Vinacomin	780.865.000	
14	CN C.ty CP vật tư TKV - Xí nghiệp Vật tư Hòn Gai	1.321.011.800	
15	Công ty CP Du Lịch và TM-Vinacomin -CN Vân Long	471.940.000	
16	Viện khoa học công Nghệ mỏ - Vinacomin	6.992.553.139	
17	Công ty Cổ phần Công nghiệp ô tô - Vinacomin	53.095.400	
18	Bệnh viện than Khoáng sản	1.122.696.334	
19	CN TĐ CN Than - KSVN -TT cấp Cứu mỏ - Vinacomin	486.500.000	
20	Công ty CP xuất nhập khẩu Than - Vinacomin	8.065.733.550	
21	Công ty CP Phát triển Công nghệ và Thiết bị mỏ	1.207.171.180	
22	Công ty TNHH 1 thành viên môi trường - TKV	5.812.990.150	
23	Công ty Cổ phần Du lịch và Thương mại - Vinacomin	387.200.000	
24	Công ty Cổ phần chế tạo máy - Vinacomin	19.751.245.703	
25	Công ty CP Thiết bị điện Cẩm Phả	846.141.231	
26	Công ty Cổ phần SX và KD Vật tư thiết bị - VVMI	4.543.845.592	
27	Công ty tuyển Than Cửa ông - TKV	12.815.400	638.312.771.975
28	Trung tâm an toàn mỏ	427.327.184	
29	Viện cơ khí năng lượng và mỏ - Vinacomin	38.865.000	
30	CN Công ty CP SX và KD Vật tư TB - VVMI tại Hà Nội	4.333.391.710	
31	Công ty CP Đầu tư và Xây dựng - VVMI	3.448.577.706	
32	Tạp chí than - Khoáng sản Việt Nam	60.000.000	
33	Công ty CP Đầu tư, Khoáng sản và Dịch vụ	6.093.025.160	
34	CN Hà Nội - Công ty CP vật tư TKV	3.566.500.000	
35	CN T.Đoàn CN than KS VN - C.ty than Hòn Gai - TKV	193.383.500	

TT	Tên đơn vị	Giá trị mua trong năm	Giá trị bán trong năm
A	B	1	2
36	Công ty CP Thiết bị khai thác mỏ	4.348.800.000	
37	Trường cao đẳng nghề than - khoáng sản Việt Nam	1.451.387.736	
38	Công ty CP sản xuất & thương mại than Ưông Bí	190.300.000	
39	CN C.ty CP TV ĐT mỏ & CN-Vinacomin - XN DV TH & XD	94.327.500	
40	CN Công ty CP XNK than - Vinacomin tại HN	562.000.000	
41	Công ty vật tư hóa chất mỏ Hà Nội - CN TCT CN HCM	50.000.000	
		-	-
	Tổng cộng	108.973.777.397	717.823.192.653

NGƯỜI LẬP BIỂU



Lê Thị Huệ

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Phạm Thị Hải



Quảng Ninh, ngày 12 tháng 8 năm 2016

GIAM ĐỐC

Nguyễn Trọng Tốt

340-
TY
HỮ
F
NAM
3-5

BÁO CÁO CHI TIẾT TÀI SẢN MUA TRỰC TIẾP TỪ CÁC ĐƠN VỊ TRONG NỘI BỘ TẬP ĐOÀN ĐỂ HÌNH THÀNH TSCĐ TẠI ĐƠN VỊ
Kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30/06/2016

Đơn vị: VND

STT	Nội dung	Số lượng	Giá mua theo hoá đơn	Nguyên giá TSCĐ trên sổ sách	Khấu hao lũy kế đến cuối năm báo cáo trên sổ sách	Giá trị còn lại đến cuối năm báo cáo trên sổ sách	Thời điểm tăng TSCĐ để trích khấu hao (ngày/tháng/năm)	Thời gian trích khấu hao tài sản (Đơn vị: Năm)	Thời gian khấu hao còn lại tính đến cuối năm báo cáo (Đơn vị: Năm)	Sử dụng tài sản cho mục đích (SXKD, quản lý, bán hàng)	Hoá đơn	
											Số hiệu	Ngày tháng
A	B	I	2	3	4	5=3-4	6	7	8	9	10	11
A	TSCĐ, hàng tồn kho, công trình XDDB mua của đơn vị trong nội bộ Tập đoàn đã tăng tài sản để trích khấu hao tính đến cuối kỳ báo cáo											
	Tổng cộng (I+II)		2.632.700.000	2.632.700.000	87.008.908	2.545.691.092						
I	Công ty CP thiết bị khai thác mỏ		1.120.000.000	1.120.000.000	72.860.217	1.047.139.783						
I.1	Nhà cửa vật kiến trúc		-	-	-	-						
I.2	Vật kiến trúc hầm lò											
I.1	Máy móc thiết bị		1.120.000.000	1.120.000.000	72.860.217	1.047.139.783						
1	Máy kiểm tra máy thử mã hiệu YKJI-5(UKP-5)	1	210.000.000	210.000.000	13.661.291	196.338.709	03/03/2016	5	4,17	SXKD	953	13/1/2016
2	Máy thử phụ trợ mã hiệu P30EX	3	600.000.000	600.000.000	39.032.258	560.967.742	03/03/2016	5	4,17	SXKD	953	13/1/2016
3	Máy cứu sinh mã hiệu IC-11C	1	150.000.000	150.000.000	9.758.065	140.241.935	03/03/2016	5	4,17	SXKD	953	13/1/2016
4	Máy bộ đàm liên lạc cứu trợ mã hiệu YTOJEK-2M	1	160.000.000	160.000.000	10.408.603	149.591.397	03/03/2016	5	4,17	SXKD	953	13/1/2016
I.4	Phương tiện vận tải											
II	Công ty CP xuất nhập khẩu than-vinacomin		1.512.700.000	1.512.700.000	14.148.691	1.498.551.309						
II.1	Máy móc thiết bị		1.512.700.000	1.512.700.000	14.148.691	1.498.551.309						
1	Quạt hướng trục 1 tầng cánh phòng nổ mã hiệu FBY No6/30	6	268.200.000	268.200.000	2.235.000	265.965.000	31/05/2016	10	9,42	SXKD	25525	15/2/2016



STT	Nội dung	Số lượng	Giá mua theo hoá đơn	Nguyên giá TSCĐ trên sổ sách	Khấu hao lũy kế đến cuối năm báo cáo trên sổ sách	Giá trị còn lại đến cuối năm báo cáo trên sổ sách	Thời điểm tăng TSCĐ để trích khấu hao (ngày/tháng/năm)	Thời gian trích khấu hao tài sản (Đơn vị: Năm)	Thời gian khấu hao còn lại tính đến cuối năm báo cáo (Đơn vị: Năm)	Sử dụng tài sản cho mục đích (SXKD, quản lý, bán hàng)	Hoá đơn	
											Số hiệu	Ngày tháng
A	B	I	2	3	4	5=3-4	6	7	8	9	10	11
2	Quạt gió hướng trục đa tầng cánh phòng nổ mã hiệu FBDY-No.63/2x30	3	750.000.000	750.000.000	6.250.000	743.750.000	31/05/16	10	9,42	SXKD	25525	15/2/2016
3	Quạt hướng trục 1 tầng cánh phòng nổ mã hiệu FBY No.5.0/11	2	62.500.000	62.500.000	520.833	61.979.167	31/05/16	10	9,42	SXKD	25525	15/2/2016
4	Máy giặt công nghiệp mã hiệu SXT-1000F	1	432.000.000	432.000.000	5.142.858	426.857.142	31/05/16	7	6,42	SXKD	25525	15/2/2016
B	TSCĐ, hàng tồn kho, công trình XDCh mua của đơn vị trong nội bộ Tập đoàn nhưng chưa tăng tài sản trích khấu hao (do trong quá trình đầu tư, hoặc nguyên nhân khác) tính đến cuối kỳ báo cáo											
I	Công ty CP đầu tư và xây dựng VVMI		3.237.719.524									
I.1	Nhà cửa vật kiến trúc		3.237.719.524									
1	Đường dây trên không 6 KV từ trạm TT đến cửa lò +16, +20 VM	1	3.237.719.524							SXKD	45757	25/06/16
II	Công ty CP đầu tư khoáng sản và dịch vụ		5.799.000.000									
II.4	Phương tiện vận tải		5.799.000.000									
1	- Tời kéo VL vận tải trong lò bằng	4	1.056.000.000							SXKD	23	15/06/16
2	- Tời kéo VL vận tải trong lò dốc	10	4.330.000.000							SXKD	23	15/06/16
3	- KĐT đào chiều	14	350.000.000							SXKD	23	15/06/16
4	- Nút bấm điều khiển từ xa PN	14	63.000.000							SXKD	23	15/06/16

NGƯỜI LẬP BIỂU



Hà Đức Hiếu

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Phạm Thị Hải



VIỆT NAM
CỘNG HÒA
XUẤT

BÁO CÁO CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI TRẢ TRONG NỘI BỘ TẬP ĐOÀN

Kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30/06/2016

STT	Tên đơn vị	Các khoản công nợ							
		131		331		338		228	
		Ngắn hạn	Dài hạn	Ngắn hạn	Dài hạn	Ngắn hạn	Dài hạn	Ngắn hạn	Dài hạn
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
A	CÁC KHOẢN NỢ PHẢI THU								
1	Công ty tuyển than Cửa Ông - TKV	87.503.537.770							
2	Công ty kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin	898.450.590							
3	Cơ quan tập đoàn	498.990.276							
4	Công ty Xây dựng mỏ hầm lò 1 - Vinacomin	5.280.000							
	CỘNG	88.906.258.636	-	-	-	-	-	-	-
B	CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ								
1	Trung tâm Cấp cứu Mỏ - Vinacomin			35.150.000					
2	Trung tâm Y tế lao động - Vinacomin			1.122.696.334					
3	Tạp chí Than - Khoáng sản Việt Nam			66.000.000					
4	Tổng công ty Công nghiệp Mỏ Việt Bắc TKV - CTCP			7.583.588.789					
5	Tổng Công ty Công nghiệp hóa chất mỏ - Vinacomin			2.026.647.189					
8	Công ty CP Chế tạo máy - Vinacomin			7.441.400.389					
10	Cty TNHH MTV Môi trường - Vinacomin			1.869.503.058					
11	Cty TNHH MTV Than Hòn Gai - Vinacomin			212.721.850					
12	Viện Khoa học công nghệ mỏ - Vinacomin			9.565.188.209					
	Viện Cơ khí năng lượng và mỏ - Vinacomin			45.504.550					
	Công ty CP Công nghiệp ô tô - Vinacomin			258.406.883					
13	Cty TNHH MTV Vật tư, vận tải và xếp dỡ - Vinacomin			10.791.126.829					
14	Trường CĐ nghề than KS - Vinacomin			769.604.731					

STT	Tên đơn vị	Các khoản công nợ							
		131		331		338		228	
		Ngắn hạn	Dài hạn	Ngắn hạn	Dài hạn	Ngắn hạn	Dài hạn	Ngắn hạn	Dài hạn
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
16	Cty CP Đầu tư, thương mại và dịch vụ - Vinacomin			5.470.949.547					
17	Cty CP Vận tải và đưa đón thợ mỏ - Vinacomin			880.951.354					
	Công ty CP Tư vấn đầu tư mỏ và CN - Vinacomin			(316.239.750)					
18	Công ty CP Giám Định - Vinacomin			51.385.463					
19	Công ty CP Thiết bị điện Cẩm Phả			322.245.266					
20	Công ty CP Cơ điện Uông Bí - Vinacomin			626.292.615					
21	Công ty CP Cơ khí Hòn Gai - Vinacomin			57.475.000					
22	Công ty CP Cơ khí Uông Bí			775.130.852					
23	Cơ quan tập đoàn					29.934.819.045			
	CỘNG	-	-	57.705.768.063	-	29.934.819.045			

NGƯỜI LẬP BIỂU



Phạm Cẩm Hải

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Phạm Thị Hải



Quảng Ninh, ngày 12 tháng 8 năm 2016

GIÁM ĐỐC

Nguyễn Trọng Tốt



